

ĐỀ THI THỬ LẦN I

(Đề thi gồm 05 trang)

Mã đề 134

Câu 1: Cho phương trình $\cos 3x - \cos 2x + m \cos x - 1 = 0$. Có tất cả bao nhiêu giá trị nguyên của m để phương

trình có đúng 7 nghiệm $x \in \left[-\frac{\pi}{2}; 2\pi\right]$

A. 2.

B. 4.

C. 1.

D. 8.

Câu 2: Khẳng định nào dưới đây là khẳng định đúng ?

A. Dãy (u_n) bị chặn trên thì (u_n) bị chặn.

B. Mỗi dãy số là một hàm số.

C. Mỗi hàm số là một dãy số.

D. Dãy (u_n) không tăng thì dãy số đó giảm.

Câu 3: Cho phương trình $2 \cos 2x - \cos x + 1 = 0$. Khi đặt $t = \cos x$, ta được phương trình nào dưới đây?

A. $2t^2 + t + 1 = 0$

B. $t + 1 = 0$

C. $-4t^2 - t + 3 = 0$

D. $4t^2 - t - 1 = 0$

Câu 4: Khai triển $(x+2)^{16}$ có tất cả bao nhiêu số hạng ?

A. 11.

B. 17.

C. 12.

D. 10.

Câu 5: Cho tứ diện ABCD. Gọi M, N, P lần lượt là các điểm nằm trên các cạnh AC, BD và BC sao cho $MC =$

$3MA$, $BN = 2ND$, $\frac{PC}{PB} = \frac{1}{5}$. Gọi Q là giao điểm của đường thẳng AD với mặt phẳng (MNP). Tính tỉ số

$\frac{AQ}{AD}$.

A. $\frac{7}{15}$.

B. $\frac{2}{15}$.

C. $\frac{5}{12}$.

D. $\frac{2}{17}$.

Câu 6: Trong kỳ thi THPT Quốc Gia, mỗi phòng thi gồm 24 thí sinh được sắp xếp vào 24 vị trí khác nhau. Bạn Nam là một thí sinh dự thi, bạn đăng ký 4 môn thi và cả 4 lần thi đều thi tại một phòng duy nhất. Giả sử giám thị xếp thí sinh vào vị trí một cách ngẫu nhiên, tính xác suất để trong 4 lần thi thì bạn Nam có đúng 2 lần ngồi cùng vào một vị trí.

A. $\frac{4}{75}$.

B. $\frac{253}{6912}$.

C. $\frac{26}{35}$.

D. $\frac{253}{1152}$.

Câu 7: Một công việc được hoàn thành bởi hai hành động liên tiếp. Nếu có m cách thực hiện hành động thứ nhất và ứng với mỗi cách đó có n cách thực hiện hành động thứ hai thì có bao nhiêu cách hoàn thành công việc?

A. $m + n$.

B. $m.n$.

C. $m - n$.

D. m^n .

Câu 8: Trong mặt phẳng Oxy , cho đường tròn $(C): (x-3)^2 + (y+1)^2 = 9$. Viết phương trình của đường tròn (C') là ảnh của (C) qua phép vị tự tâm $I(1;2)$ tỉ số $k=2$.

A. $(x-4)^2 + (y+6)^2 = 9$.

B. $(x+4)^2 + (y-6)^2 = 36$

C. $(x-5)^2 + (y+4)^2 = 9$.

D. $(C): (x+5)^2 + (y-4)^2 = 9$

Câu 9: Một giỏ hoa quả đựng 7 quả cam, 6 quả lê, 5 quả táo, 4 mận, biết rằng các quả trong cùng một loại là phân biệt. Chọn ngẫu nhiên từ giỏ hoa quả ấy ra 4 quả, tính xác suất để lấy được ít nhất 2 quả cùng loại.

A. $\frac{2808}{7315}$.

B. $\frac{24}{209}$.

C. $\frac{4507}{7315}$.

D. $\frac{185}{209}$.

Câu 10: Tập xác định của hàm số $y = \tan x$ là :

A. $\mathbb{R}$.

B. $D = \mathbb{R} \setminus \{k\pi \mid k \in \mathbb{Z}\}$.

C. $D = \mathbb{R} \setminus \left\{k\frac{\pi}{2} \mid k \in \mathbb{Z}\right\}$.

D. $D = \mathbb{R} \setminus \left\{\frac{\pi}{2} + k\pi \mid k \in \mathbb{Z}\right\}$.

Câu 11: Số giờ có ánh sáng của một thành phố A trong ngày thứ t của năm 2017 được cho bởi một hàm số

$$y = 4 \sin \left| \frac{\pi}{178} (t - 60) \right| + 10, \text{ với } t \in \mathbb{Z} \text{ và } 0 < t \leq 365. \text{ Vào ngày nào trong năm thì thành phố } A \text{ có}$$

nhiều giờ ánh sáng mặt trời nhất ?.

- A. 29 tháng 5. B. 28 tháng 5. C. 30 tháng 5. D. 31 tháng 5.

Trong không gian cho các đường thẳng a, b, Δ và hai mặt phẳng $(P), (Q)$. Khẳng định nào sau đây **sai**

Câu 12: ?

- A. $\begin{cases} (P) \cap (Q) = \Delta \\ a \subset (P) \\ b \subset (Q) \\ a // b \end{cases} \Rightarrow a // \Delta.$ B. $\begin{cases} a // (P) \\ a // (Q) \\ (P) \cap (Q) = \Delta \end{cases} \Rightarrow a // \Delta.$ C. $\begin{cases} a // (P) \\ a \subset (Q) \\ (P) \cap (Q) = \Delta \end{cases} \Rightarrow a // \Delta.$ D. $\begin{cases} a // (P) \\ (P) \cap (Q) = \Delta \end{cases} \Rightarrow a // \Delta.$

Câu 13: Trong mặt phẳng Oxy cho $\vec{v}(a; b)$. Biểu thức tọa độ của phép tịnh tiến $T_{\vec{v}}$ biến điểm $M(x; y)$ thành điểm $M'(x'; y')$ là :

- A. $\begin{cases} x = ax' \\ y = by' \end{cases}$ B. $\begin{cases} x' = x + a \\ y' = y + b \end{cases}$ C. $\begin{cases} x' + x = a \\ y' + y = b \end{cases}$ D. $\begin{cases} x' = x - a \\ y' = y - b \end{cases}$

Câu 14: Có bao nhiêu số thực dương a để 3 số $1 + 3a, a^2 - 5, 1 - a$ theo thứ tự lập thành cấp số cộng ?

- A. 2. B. 3. C. 1. D. 0.

Câu 15: Cho tứ diện ABCD có các cạnh bằng nhau và bằng a . Gọi E là trung điểm cạnh AB, F là điểm thuộc cạnh BC sao cho $BF = 2FC$, G là điểm thuộc cạnh CD sao cho $CG = 2GD$. Tính độ dài đoạn giao tuyến của mặt phẳng (EFG) với mặt phẳng (ACD) theo a .

- A. $\frac{\sqrt{5}}{19}a$. B. $\frac{4\sqrt{5}}{19}a$. C. $\frac{\sqrt{19}}{45}a$. D. $\frac{\sqrt{19}}{15}a$.

Câu 16: Cho tứ diện ABCD. Gọi I, J lần lượt là trọng tâm của các tam giác ABC, ABD. Khi đó, khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $IJ // CM$, trong đó M là trung điểm của BD. B. $IJ // BD$.
C. $IJ // CD$. D. $IJ // AC$.

Câu 17: Cho hình chóp S.ABCD có đáy là hình thang ABCD (AB là đáy lớn, CD là đáy bé). Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAD) và (SBC) là SI, trong đó I là giao điểm của hai đường thẳng AD và BC.
B. Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAB) và (SCD) là SK, trong đó K là một điểm thuộc mặt phẳng (ABCD).
C. Hình chóp S.ABCD có bốn mặt bên.
D. Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAC) và (SBD) là SO, trong đó O là giao điểm của 2 đường thẳng AC và BD.

Câu 18: Có bao nhiêu giá trị thực của tham số a để phương trình $x^4 + 2(2a + 1)x^2 - 3a = 0$ có 4 nghiệm phân biệt lập thành một cấp số cộng?

- A. 0. B. 3. C. 2. D. 1.

Câu 19: Cho dãy số (u_n) với $u_n = \frac{n-1}{n^2+1}$; biết $u_k = \frac{2}{13}$. Hỏi u_k là số hạng thứ mấy của dãy số đã cho?

- A. Thứ sáu. B. Thứ ba. C. Thứ tư. D. Thứ năm.

Câu 20: Phương trình $\sqrt{3} \cdot \sin 3x + \cos 3x = -1$ tương đương với phương trình nào sau đây?

- A. $\sin\left(3x - \frac{\pi}{6}\right) = -\frac{1}{2}$ B. $\sin\left(3x + \frac{\pi}{6}\right) = -\frac{1}{2}$ C. $\sin\left(3x + \frac{\pi}{6}\right) = -1$ D. $\sin\left(3x + \frac{\pi}{6}\right) = -\frac{\pi}{6}$

Câu 21: Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để giá trị lớn nhất của hàm số $y = \frac{m \sin x + 1}{\cos x + 2}$ nhỏ hơn 3?

- A. 7. B. 4. C. 3. D. 5.

Câu 22: Có bao nhiêu số tự nhiên gồm 7 chữ số khác nhau đôi một, trong đó chữ số 6 đứng liền giữa hai chữ

số 5 và 7 ?

A. 6600.

B. 7440.

C. 8400.

D. 4560.

Câu 23: Cho hình chóp $S.ABCD$, đáy $ABCD$ là hình bình hành tâm O , gọi I là trung điểm của SO . Mặt phẳng (IAB) cắt hình chóp $S.ABCD$ theo thiết diện là hình gì ?

A. Hình thang

B. Ngũ giác

C. Tam giác

D. Hình bình hành

Câu 24: Đội văn nghệ của một nhà trường gồm 4 học sinh lớp 12A, 3 học sinh lớp 12B và 2 học sinh lớp 12C. Cần chọn ngẫu nhiên 5 học sinh từ đội văn nghệ đó để biểu diễn trong lễ bế giảng. Hỏi có bao nhiêu cách chọn sao cho lớp nào cũng có học sinh được chọn và có ít nhất 2 học sinh lớp 12A?

A. 30.

B. 100.

C. 15552.

D. 78.

Câu 25: Một lớp học có 45 học sinh, trong đó có 20 nam và 25 nữ. Giáo viên cần chọn 3 học sinh tham gia vệ sinh công cộng toàn trường. Hỏi có bao nhiêu cách chọn 3 học sinh trong đó có nhiều nhất 1 học sinh nam?

A. 600.

B. 8300.

C. 3800.

D. 2620.

Câu 26: Cho cấp số cộng (u_n) có số hạng đầu tiên là u_1 và công sai d . Khẳng định nào sau đây **sai** ?

A.

Công thức tính tổng n số hạng đầu tiên của cấp số cộng (u_n) là: $S_n = \frac{(u_1 + u_n)n}{2}$.

B. (u_n) là cấp số cộng $\Leftrightarrow u_{n+1} = u_n + d, \forall n \in \mathbb{N}^*$

C. Công thức tính số hạng tổng quát của cấp số cộng (u_n) là: $u_n = u_1 + (n-1)d$.

D. (u_n) là cấp số cộng $\Leftrightarrow u_k = u_{k-1} + u_{k+1} (\forall k \geq 2, k \in \mathbb{N})$.

Câu 27: Hai xạ thủ bắn súng độc lập. Xác suất bắn trúng của xạ thủ A là 0,9 và xác suất bắn trúng của xạ thủ B là 0,8. Hai xạ thủ mỗi người bắn một viên đạn. Tính xác suất để chỉ có một xạ thủ bắn trúng bia.

A. 0,18.

B. 0,72.

C. 0,26.

D. 0,98.

Câu 28: Cho cấp số cộng (u_n) biết $u_3 + u_8 = 22$. Tính S_{10} .

A. $S_{10} = 80$.

B. $S_{10} = 120$.

C. $S_{10} = 110$.

D. $S_{10} = 100$.

Câu 29: Tìm khẳng định **sai**.

A. Có một và chỉ một mặt phẳng đi qua ba điểm phân biệt không thẳng hàng.

B. Có một và chỉ một đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.

C. Nếu hai mặt phẳng có một điểm chung thì chúng còn có duy nhất một điểm chung nữa.

D. Tồn tại 4 điểm không cùng thuộc một mặt phẳng.

Câu 30: Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình $\cos x - m = 0$ vô nghiệm.

A. $m \in (-\infty; -1) \cup (1; +\infty)$

B. $m \in (-\infty; -1] \cup [1; +\infty)$

C. $m \in (1; +\infty)$

D. $m \in (-\infty; -1)$

Câu 31: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thang với AD là đáy lớn có độ dài bằng a , BC là đáy bé có độ dài bằng b . Gọi I, J lần lượt là trọng tâm các tam giác SAD và SBC . Mặt phẳng (ADJ) cắt

SB, SC theo thứ tự tại M, N . Mặt phẳng (BCI) cắt SA, SD theo thứ tự tại P, Q . Gọi E là giao điểm của AM và PB , F là giao điểm của CQ và DN . Tính độ dài đoạn EF theo a, b .

A. $EF = \frac{1}{4}(a+b)$

B. $EF = \frac{2}{3}(a+b)$

C. $EF = \frac{2}{5}(a+b)$

D. $EF = \frac{1}{2}(a+b)$

Câu 32: Một chi đoàn có 3 đoàn viên nữ và một số đoàn viên nam. Cần lập một đội thanh niên tình nguyện gồm 4 người. Biết xác suất để trong 4 người được chọn có 3 nữ bằng $\frac{2}{5}$ lần xác suất 4 người được chọn toàn nam. Hỏi chi đoàn đó có bao nhiêu đoàn viên?

A. 8

B. 11

C. 10

D. 9

Câu 33: Giải phương trình $\sin x = \sin \alpha$ (hằng số $\alpha \in \mathbb{R}$) ta được các nghiệm là :

A. $x = \alpha + k2\pi, x = -\alpha + k2\pi (k \in \mathbb{Z})$

B. $x = \alpha + k\pi, x = \pi - \alpha + k\pi (k \in \mathbb{Z})$

C. $x = \alpha + k\pi, x = -\alpha + k\pi (k \in \mathbb{Z})$

D. $x = \alpha + k2\pi, x = \pi - \alpha + k2\pi (k \in \mathbb{Z})$

Câu 34: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thoi tâm O , góc $\angle ABC = 60^\circ, \Delta SBC$ đều. Gọi I trên

đoạn OA với $AI = x (0 < x < OA)$. (α) là mặt phẳng qua I, song song với BD và SD. Tính diện tích thiết diện tạo bởi (α) và hình chóp S.ABCD theo x.

- A. $3\sqrt{3}x^2$. B. $\sqrt{3}x^2$. C. $\frac{3\sqrt{3}}{4}x^2$. D. $\frac{3\sqrt{3}}{2}x^2$.

Câu 35: Cho tứ diện ABCD. Gọi M là trung điểm của cạnh AC, N là điểm thuộc cạnh AD sao cho $AN = 2ND$. O là một điểm thuộc miền trong của tam giác BCD. Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. Mặt phẳng (OMN) chứa đường thẳng CD.
B. Mặt phẳng (OMN) đi qua điểm A.
C. Mặt phẳng (OMN) chứa đường thẳng AB.
D. Mặt phẳng (OMN) đi qua giao điểm của hai đường thẳng MN và CD.

Câu 36: Cho tứ diện ABCD, gọi I, J, K lần lượt là trung điểm của AC, BC, BD. Giao tuyến của hai mặt phẳng (ABD) và (IJK) là

- A. đường thẳng qua K song song với AB. B. đường thẳng qua I song song với AD.
C. đường thẳng qua J song song với AC. D. đường thẳng qua J song song với CD.

Câu 37: Hệ số của x^7 trong khai triển $(1+x)^{12}$ là bao nhiêu?

- A. 220. B. 792. C. 820. D. 210.

Câu 38: Trong tủ giày của bạn Lan có 10 đôi giày khác nhau. Lúc vội chuẩn bị đồ để đi du lịch, Lan đã lấy ngẫu nhiên 4 chiếc giày. Tính xác suất để trong 4 chiếc giày lấy ra có ít nhất một đôi.

- A. $\frac{99}{323}$. B. $\frac{224}{323}$. C. $\frac{13}{64}$. D. $\frac{3}{7}$.

Câu 39: Trong không gian, hai đường thẳng cùng song song với đường thẳng thứ ba thì

- A. hai đường thẳng đó hoặc song song hoặc trùng nhau.
B. hai đường thẳng đó chéo nhau.
C. hai đường thẳng đó trùng nhau.
D. hai đường thẳng đó song song với nhau.

Câu 40: Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng?

- A. Phép thử ngẫu nhiên là phép thử mà ta không đoán trước được kết quả của nó, mặc dù đã biết tập hợp tất cả các kết quả có thể có của phép thử đó.
B. Phép thử ngẫu nhiên là phép thử mà ta đoán trước được kết quả của nó, mặc dù không biết tập hợp tất cả các kết quả có thể có của phép thử đó.
C. Phép thử ngẫu nhiên là phép thử mà ta đoán trước được kết quả của nó, khi biết tập hợp tất cả các kết quả có thể có của phép thử đó.
D. Phép thử ngẫu nhiên là phép thử mà ta đoán trước được kết quả của nó.

Câu 41: Người ta trồng 2145 cây theo hình một tam giác như sau: hàng thứ nhất có 1 cây, hàng thứ 2 có 2 cây, hàng thứ 3 có 3 cây... Hỏi có tất cả bao nhiêu hàng cây?

- A. 77. B. 60. C. 65. D. 70.

Câu 42: Cho khai triển $(1+2x)^n = a_0 + a_1x + a_2x^2 + \dots + a_nx^n$, n là số nguyên dương. Tìm số giá trị $n \leq 2018$ sao cho tồn tại số tự nhiên k, $k \leq n-1$ thỏa mãn $a_k = a_{k+1}$.

- A. 2017. B. 673. C. 672. D. 2016.

Câu 43: Sắp xếp năm bạn học sinh Cường, Hồng, Hoa, Nam, Mai vào một chiếc ghế dài có 5 chỗ ngồi. Hỏi có bao nhiêu cách sắp xếp sao cho bạn Cường và bạn Nam không ngồi cạnh nhau?

- A. 100. B. 72. C. 104. D. 108.

Câu 44: Trong không gian cho hai đường thẳng a, b và mặt phẳng (α) . Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $\begin{cases} a \not\subset (\alpha) \\ a // b \end{cases} \Rightarrow a // (\alpha).$ B. $\begin{cases} a \cap b \neq \emptyset \\ b // (\alpha) \end{cases} \Rightarrow a // (\alpha).$ C. $\begin{cases} a // b \\ b // (\alpha) \end{cases} \Rightarrow a // (\alpha).$ D. $\begin{cases} a // b \\ b \subset (\alpha) \end{cases} \Rightarrow a // (\alpha).$

Câu 45: Giả sử A và B là các biến cố liên quan đến một phép thử có một số hữu hạn kết quả đồng khả năng xuất hiện. Nếu A và B xung khắc thì có bao nhiêu mệnh đề sai trong các mệnh đề sau?

(I) . $P(A.B) = P(A).P(B)$.

(II) . $P(A \cap B) = P(A) + P(B)$.

(III) . $A \cap B = \phi$.

(IV) . $A \cap B \neq \phi$.

A. 3.

B. 4.

C. 2.

D. 1.

Câu 46: Trong mặt phẳng Oxy , cho đường thẳng $d : 5x - 3y + 15 = 0$. Viết phương trình của đường thẳng d' là ảnh của đường thẳng d qua phép quay $Q_{(O, 90^\circ)}$.

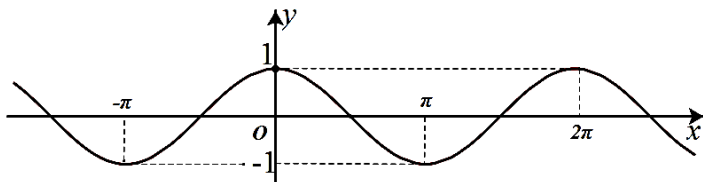
A. $3x + 5y + 15 = 0$.

B. $5x + 3y + 15 = 0$.

C. $3x + 5y - 15 = 0$.

D. $5x + 3y - 15 = 0$.

Câu 47: Đường cong trong hình dưới đây là đồ thị của một hàm số trong bốn hàm số được liệt kê ở bốn phương án A, B, C, D . Hỏi hàm số đó là hàm số nào?



A. $y = 1 - \sin x$.

B. $y = \cos x$.

C. $y = \sin x$.

D. $y = 1 + \sin x$.

Câu 48: Xác suất sinh con trai trong một lần sinh là 0,51. Một người sinh hai lần, mỗi lần một con. Tính xác suất P để người đó sau khi sinh 2 lần có ít nhất một con trai.

A. $P = \frac{2499}{10000}$

B. $P = \frac{7599}{10000}$

C. $P = \frac{51}{100}$

D. $P = \frac{2601}{10000}$

Câu 49: Cho tứ diện $ABCD$, G là trọng tâm $\triangle ABD$ và M là điểm trên cạnh BC sao cho $BM = 2MC$. Đường thẳng MG song song với mặt phẳng nào dưới đây?

A. (ACD)

B. (BCD)

C. (ABC)

D. (ABD)

Câu 50: Cho đường thẳng d đi qua 2 điểm A, B phân biệt cùng thuộc mặt phẳng (α) . Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $d \not\subset (\alpha)$.

B. $d \in (\alpha)$.

C. $d \subset (\alpha)$.

D. $(\alpha) \subset d$.

-----HẾT-----

Đáp án Mã đề 134

1.C	2.B	3.D	4.B	5.D	6.D	7.B	8.C	9.D	10.D	11.A	12.D	13.B
14.C	15.D	16.C	17.B	18.C	19.D	20.B	21.A	22.B	23.A	24.D	25.B	26.D
27.C	28.C	29.C	30.A	31.C	32.D	33.D	34.A	35.D	36.A	37.B	38.A	39.A
40.A	41.C	42.B	43.B	44.A	45.A	46.A	47.B	48.B	49.A	50.C		

Đáp án Mã đề 245

1.C	2.B	3.D	4.D	5.C	6.A	7.B	8.A	9.C	10.B	11.C	12.C	13.C
14.B	15.B	16.D	17.B	18.A	19.D	20.B	21.A	22.D	23.B	24.A	25.A	26.B
27.B	28.C	29.D	30.A	31.A	32.D	33.B	34.D	35.C	36.A	37.C	38.D	39.B
40.D	41.A	42.D	43.C	44.B	45.D	46.A	47.C	48.A	49.C	50.B		

Đáp án Mã đề 356

1.D	2.C	3.C	4.C	5.A	6.D	7.B	8.D	9.D	10.B	11.D	12.A	13.A
14.C	15.D	16.B	17.B	18.B	19.A	20.D	21.C	22.D	23.B	24.A	25.D	26.B
27.D	28.D	29.C	30.C	31.A	32.A	33.B	34.B	35.B	36.A	37.C	38.C	39.D
40.C	41.C	42.D	43.C	44.B	45.D	46.B	47.A	48.A	49.A	50.D		

Đáp án Mã đề 467

1.A	2.D	3.A	4.A	5.A	6.C	7.D	8.D	9.D	10.C	11.C	12.B	13.C
14.A	15.B	16.D	17.D	18.C	19.C	20.B	21.A	22.C	23.C	24.B	25.B	26.A
27.B	28.A	29.A	30.B	31.C	32.B	33.C	34.C	35.B	36.A	37.D	38.C	39.C
40.C	41.D	42.D	43.C	44.B	45.B	46.B	47.B	48.D	49.B	50.A		

Đáp án Mã đề 578

1.A	2.A	3.C	4.D	5.C	6.D	7.D	8.C	9.A	10.B	11.D	12.B	13.A
14.C	15.A	16.C	17.A	18.A	19.D	20.D	21.D	22.A	23.A	24.D	25.C	26.A
27.D	28.D	29.D	30.B	31.A	32.C	33.D	34.D	35.C	36.D	37.C	38.C	39.D
40.C	41.A	42.B	43.C	44.C	45.B	46.A	47.A	48.A	49.C	50.C		

Đáp án Mã đề 689

1.C	2.A	3.D	4.D	5.B	6.B	7.D	8.A	9.A	10.A	11.C	12.B	13.A
14.D	15.A	16.B	17.B	18.D	19.D	20.C	21.D	22.C	23.C	24.A	25.C	26.A
27.B	28.A	29.C	30.A	31.D	32.D	33.A	34.B	35.B	36.B	37.C	38.D	39.D
40.C	41.C	42.D	43.C	44.D	45.C	46.C	47.A	48.D	49.D	50.B		

Đáp án Mã đề 790

1.C	2.B	3.B	4.A	5.A	6.D	7.B	8.B	9.B	10.A	11.A	12.C	13.C
14.C	15.C	16.D	17.B	18.B	19.D	20.C	21.A	22.B	23.D	24.B	25.C	26.A
27.C	28.D	29.A	30.B	31.D	32.A	33.C	34.C	35.A	36.D	37.B	38.A	39.A
40.B	41.D	42.A	43.D	44.A	45.A	46.A	47.B	48.B	49.C	50.D		

Đáp án Mã đề 801

1.C	2.C	3.B	4.D	5.C	6.C	7.D	8.B	9.D	10.B	11.A	12.C	13.A
14.A	15.C	16.A	17.C	18.D	19.A	20.C	21.D	22.D	23.A	24.D	25.A	26.A
27.B	28.A	29.B	30.A	31.C	32.B	33.D	34.D	35.A	36.B	37.B	38.C	39.D
40.D	41.D	42.B	43.B	44.B	45.B	46.A	47.D	48.A	49.A	50.C		